

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100402	Phùng Hoàng Đức	An	10	6.00	
2	100354	Phạm Phú	An	12	7.00	
3	100522	Nguyễn Quang	Anh	5	5.80	
4	100379	Nguyễn Quỳnh	Anh	11	5.00	
5	100260	Đàm Ngọc	Ánh	16	7.00	
6	100546	Đoàn Trung	Chánh	4	6.00	
7	100261	Võ Minh	Châu	16	6.30	
8	100333	Đặng Công	Danh	13	7.30	
9	100166	Ngô Thị Bích	Diên	20	7.50	
10	100242	Trần Thanh	Duy	17	6.80	
11	100526	Lâm Tấn	Đạt	5	6.30	
12	100095	Lê Vũ Trường	Giang	23	7.30	
13	100262	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	16	7.00	
14	100455	Trần Thanh	Hoàng	8	5.30	
15	100263	Đinh Hoàng	Huy	16	6.80	
16	100216	Nguyễn Quốc	Huy	18	7.00	
17	100381	Trương Hồ Ngọc	Hương	11	7.30	
18	100248	Phan	Khánh	17	6.50	
19	100456	Phạm Đăng	Khoa	8	7.80	
20	100362	Võ Văn	Kiệt	12	7.50	
21	100219	Bùi Tùng	Lâm	18	7.00	
22	100315	Hồ Thanh	Ngân	14	7.30	
23	100509	Trần Hữu	Nghĩa	6	5.50	
24	100271	Trần Bảo	Ngọc	16	6.80	
25	100147	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	21	7.50	
26	100223	Trần Nguyễn Thái	Nguyên	18	7.00	
27	100366	Huỳnh Phú	Nhân	12	7.80	
28	100105	Nguyễn Minh	Phát	23	7.30	
29	100295	Lê Thành	Phát	15	7.00	
30	100488	Ngô Thanh	Phúc	7	6.80	
31	100322	Nguyễn Như	Phương	14	7.50	
32	100275	Trịnh Minh	Thái	16	5.00	
33	100348	Ngô Hoàng	Thống	13	6.50	
34	100369	Trần Thị Anh	Thư	12	7.50	
35	100179	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	20	6.80	
36	100566	Mai Hoàng Thái	Thức	4	4.30	
37	100439	Ngô Thị Mỹ	Tiên	9	7.00	
38	100441	Nguyễn Trọng	Tín	9	7.30	
39	100352	Võ Bảo	Trang	13	5.80	
40	100353	Phạm Thị Quế	Trâm	13	6.50	
41	100229	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	18	7.00	
42	100495	Đặng Dương Tường	Vy	7	6.80	
43	100497	Trần Ngọc Như	Ý	7	7.00	

Danh sách này có 43 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100162	Phạm Hoàng Lan	Anh	20	7.30	
2	100238	Chung Nguyễn Gia	Bảo	17	6.50	
3	100187	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	19	8.80	
4	100213	Lê Chí	Cường	18	6.50	
5	100283	Trần Dương Đức	Duy	15	8.00	
6	100337	Lê Thị Thùy	Dương	13	7.00	
7	100547	Lâm Tấn	Đạt	4	4.00	
8	100245	Trần Thành	Đạt	17	8.30	
9	100307	Lại Đình	Hà	14	6.80	
10	100120	Bùi Kim Gia	Hân	22	8.30	
11	100405	Nguyễn Trung	Hiếu	10	7.50	
12	100502	Vũ	Hoàng	6	4.50	
13	100215	Phạm Dương Gia	Huy	18	6.50	
14	100217	Huỳnh Trần Đăng	Khoa	18	7.30	
15	100384	Huỳnh Mai Trúc	Linh	11	6.80	
16	100480	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	7	6.50	
17	100196	Hồ Ngọc Kim	Ngân	19	7.30	
18	100079	Nguyễn Lê Phương	Nghi	24	6.80	
19	100255	Nguyễn Vô Thanh	Ngọc	17	6.80	
20	100389	Phan Thị Yến	Nhi	11	6.00	
21	100056	Lê Mai Quỳnh	Như	25	8.50	
22	100512	Phạm Minh	Nhựt	6	5.50	
23	100540	Lê Tấn	Phát	5	6.00	
24	100274	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	16	7.80	
25	100393	Cao Tuyết	Sương	11	6.00	
26	100418	Võ Thành	Tâm	10	6.30	
27	100153	Bùi Minh	Tân	21	7.00	
28	100203	Đoàn Thanh	Tấn	19	7.30	
29	100226	Phan Ngọc Hoài	Thanh	18	6.80	
30	100467	Lê Quang	Thắng	8	6.00	
31	100367	Phan Ngọc	Thiện	12	6.80	
32	100438	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	9	5.50	
33	100154	Phạm Quang	Thịnh	21	6.50	
34	100109	Võ Đăng	Thuận	23	7.00	
35	100155	Đào Thị Thanh	Thủy	21	7.50	
36	100493	Nguyễn Minh	Tiến	7	5.80	
37	100567	Nguyễn Minh	Tính	4	3.00	
38	100443	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	9	8.50	
39	100374	Lê Huỳnh Thanh	Trúc	12	7.00	
40	100257	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	17		
41	100425	Trương Ngọc Như	Ý	10	8.00	
42	100209	Trần Lê Hiếu	Yến	19	7.50	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100116	Nguyễn Thị Thùy	An	22	6.50	
2	100570	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	3	5.30	
3	100212	Phạm Vũ Bảo	Châu	18	7.30	
4	100240	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	17	7.00	
5	100336	Phạm Thị Mỹ	Duyên	13	7.50	
6	100188	Phạm Võ Thùy	Đan	19	7.80	
7	100454	Phan Tấn	Đạt	8	7.80	
8	100575	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	3	6.80	
9	100310	Lê Trung	Hiếu	14	7.50	
10	100287	Nguyễn Cao Thanh	Huy	15	7.00	
11	100532	Nguyễn Lan	Hương	5	6.00	
12	100361	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	12	8.00	
13	100218	Nguyễn Nhật Tường	Lam	18	6.80	
14	100507	Dương Diệu	Linh	6	7.30	
15	100458	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	8	7.30	
16	100578	Huỳnh Phạm Hoàng	Long	3	6.30	
17	100250	Phan Tấn	Lộc	17	7.00	
18	100175	Nguyễn Ngọc Trúc	My	20	8.50	
19	100482	Trần Thu Ngọc	Nga	7	6.00	
20	100386	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	11	4.80	
21	100428	Lê Thị Kim	Ngọc	9	6.50	
22	100539	Lê Trần Thanh	Nguyên	5	6.00	
23	100199	Nguyễn Phan Minh	Nhật	19	8.30	
24	100343	Hồ Thanh	Nhật	13	6.50	
25	100225	Huỳnh Đoàn Yến	Nhi	18	6.80	
26	100511	Phạm Thị Quỳnh	Như	6	6.30	
27	100582	Võ Đại	Phát	3	5.50	
28	100487	Cao Phong	Phát	7	5.80	
29	100321	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	14	7.30	
30	100414	Trang Thị Lan	Phương	10	8.30	
31	100543	Nguyễn Tấn	Tài	5	4.50	
32	100323	Ngô Quốc	Thái	14	7.50	
33	100489	Ma Xuân	Thành	7	6.30	
34		Phạm Minh	Thuận			
35	100228	Trần Thị Thanh	Thúy	18	8.80	
36	100256	Nguyễn Lê Anh	Thư	17	8.30	
37	100180	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	20	6.80	
38	100591	Bùi Minh	Triết	3	3.50	
39	100399	Nguyễn Minh Hải	Triều	11	4.50	
40	100279	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	16	6.80	
41	100184	Nguyễn Lê Phụng	Vy	20	8.00	
42	100137	Dương Thị Thanh	Xuân	22	8.30	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100403	Đào Nhật Duy	Anh	10	5.50	
2		Hà Thị Lan	Anh			
3	100571	Nguyễn Mậu Y	Bình	3	5.30	
4	100525	Hồ Trần Phương	Duyên	5	8.30	
5	100501	Lê Thị Ngọc	Giàu	6	5.50	
6	100098	Nguyễn Thanh	Hiệp	23	7.00	
7	100530	Nguyễn Trung	Hiếu	5	4.50	
8	100552	Nguyễn Trọng	Huy	4	4.50	
9	100531	Trần Thị Thu	Huyền	5	6.00	
10	100340	Hồng Viễn	Khang	13	5.30	
11	100289	Trần Nguyễn An	Khánh	15	7.50	
12	100290	Nguyễn Quốc Duy	Khánh	15	6.80	
13	100076	Nguyễn Đăng	Khoa	24	7.00	
14	100171	Diệp Châu Mỹ	Kiều	20	8.00	
15	100382	Nguyễn Đình Ngọc Thiên	Kim	11	6.00	
16	100506	Giang Châu	Kỳ	6	5.50	
17	100268	Nguyễn Phúc	Lộc	16	7.00	
18	100144	Lê Minh	Luân	21	7.80	
19	100197	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19	8.00	
20	100538	Lê Vô Hoài	Nghi	5	7.30	
21	100254	Trần Minh	Ngọc	17	7.80	
22	100557	Phạm Nguyễn Thành	Nhân	4	5.00	
23	100429	Võ Yên	Nhi	9	7.50	
24	100430	Lê Trần Ái	Như	9	7.80	
25	100513	Phan Huỳnh Tấn	Phát	6	6.00	
26	100320	Ngô Trần Thành	Phát	14	6.50	
27	100413	Hồ Hoàng	Phi	10	5.50	
28	100084	Nguyễn Hoàng	Phụng	24	7.50	
29	100346	Nguyễn Vô Ngọc	Sơn	13	5.50	
30	100437	Trần Lương Thu	Thảo	9	7.80	
31	100368	Huỳnh Thị Phương	Thùy	12	8.00	
32	100157	Nguyễn Mai Cẩm	Tiên	21	7.00	
33	100421	Đoàn Ngọc Thùy	Trinh	10	5.50	
34	100301	Phạm Trang Thanh	Trúc	15	7.50	
35	100206	Huỳnh Lê	Trung	19	6.50	
36	100447	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	9	6.50	
37	100494	Đặng Quốc	Tỷ	7	5.50	
38	100280	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	16	8.00	
39	100376	Nguyễn Trúc Viên	Viên	12	7.30	
40	100183	Lê Văn	Vĩnh	20	7.30	
41	100328	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	14	7.30	
42	100496	Phạm Ngọc	Vỹ	7	6.00	
43	100572	Nguyễn Kim	Cương	3	6.00	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100210	Nguyễn Mỹ	An	18	6.80	
2	100070	Đinh Nguyễn Lan	Anh	24	7.00	
3	100332	Võ Thị Ngọc	Ánh	13	7.50	
4		Chu Ngọc Tuyết	Bình			
5	100241	Phạm Hồng	Diễm	17	7.50	
6	100452	Phạm Hoàng Khánh	Duy	8	5.50	
7	100356	Trần Quế	Dương	12	6.30	
8	100380	Võ Tiến	Đạt	11	5.50	
9	100047	Đào Thị Gia	Hân	25	7.80	
10	100074	Bùi Thị Ngọc	Hân	24	8.00	
11	100406	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	10	7.00	
12	100505	Nguyễn Đăng Ngọc	Huy	6	7.00	
13	100292	Trần Lê Đăng	Khoa	15	7.80	
14	100457	Đoàn Nguyễn Nghi	Lan	8	5.80	
15	100554	Huỳnh Tấn	Lộc	4	6.50	
16	100077	Trương Thị Bạch	Mai	24	7.00	
17	100123	Hồ Thị Xuân	Mai	22	7.80	
18	100481	Phạm Hoài	Nam	7	6.50	
19	100221	Nguyễn Cao Thanh	Ngân	18	8.00	
20	100252	Bùi Lê Thanh Thúy	Ngân	17	6.80	
21	100104	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	23	8.00	
22		Hoàng Khôi	Nguyên			
23	100224	Trần Nguyễn Thục	Nguyên	18	7.00	
24	100080	Bùi Thảo	Nhi	24	7.50	
25	100462	Lê Vũ Uyển	Nhi	8	5.50	
26	100082	Trần Huỳnh	Như	24	7.00	
27	100297	Đặng Hoàng	Phúc	15	6.50	
28	100392	Nguyễn Võ Minh	Quân	11	6.00	
29	100560	Lê Thị Mỹ	Quỳnh	4	6.30	
30	100465	Lê Ngọc Như	Quỳnh	8	6.00	
31	100434	Lê Cao Phương	Thanh	9	8.50	
32	100394	Nguyễn Quốc	Thắng	11	6.30	
33	100397	Bùi Anh	Thư	11	5.00	
34	100420	Nguyễn Minh	Thư	10	8.00	
35	100299	Diệp Bảo	Tiến	15	7.00	
36	100277	Nguyễn Bích	Trâm	16	6.80	
37	100401	Hoàng Đình	Trọng	11	4.00	
38	100473	Trần Phan Anh	Tuấn	8	6.00	
39	100159	Huỳnh Minh	Tuấn	21	7.30	
40	100329	Lê Phạm Thúy	Vy	14	7.30	
41	100377	Đỗ Lê An	Xuân	12	7.00	
42	100138	Đỗ Hoàng	Yến	22	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100258	Trần Thanh Nguyên	Ái	16	7.30	
2	100234	Nguyễn Khắc Trường	An	17	7.80	
3	100163	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	20	7.80	
4	100282	Đoàn Phương	Bảo	15	6.80	
5	100355	Nguyễn Hữu	Cường	12	6.30	
6	100334	Nguyễn Thành	Danh	13	6.00	
7	100528	Nguyễn Thiện	Điền	5	4.50	
8	100285	Huỳnh Trường	Hải	15	7.00	
9	100286	Trần Cẩm	Hiền	15	7.30	
10	100214	Trương Thị Thu	Hiền	18	7.30	
11	100339	Lương Huy	Hoàng	13	5.50	
12	100246	Nguyễn Ngọc	Hùng	17	6.80	
13	100551	Trang Sĩ Hoàng	Huy	4	3.30	
14	100360	Phan Tấn	Huy	12	5.00	
15	100291	Đoàn Đăng	Khoa	15	7.30	
16	100266	Huỳnh Đăng	Khôi	16	5.80	
17	100478	Đinh Hoàng	Lộc	7	5.30	
18	100409	Võ Tiểu	Mẫn	10	7.30	
19	100124	Thiều Kim Thoại	Mỹ	22	6.80	
20	100103	Trần Phan Kiều	Ngân	23	7.50	
21	100146	Lê Nguyễn Kim	Ngân	21	7.50	
22	100461	Nguyễn Hoàng Phương	Nghi	8	7.00	
23	100364	Nguyễn Bảo	Ngọc	12	6.00	
24	100387	Võ Chung	Nhân	11	6.50	
25	100486	Lâm Quỳnh	Như	7	6.50	
26	100412	Phạm Võ Minh	Phát	10	7.30	
27	100390	Võ Nguyễn Thiên	Phát	11	5.30	
28	100127	Trần Thanh Thiên	Phúc	22	8.00	
29	100324	Nguyễn Thị Phương	Thanh	14	5.50	
30	100435	Nguyễn Đức	Thạnh	9	7.00	
31	100131	Phan Thị Thanh	Thảo	22		
32	100396	Nguyễn Lê Ngọc	Thùy	11	6.30	
33	100370	Trương Hoài	Thương	12	8.50	
34	100351	Nguyễn Lê Thùy	Tiên	13	7.00	
35	100470	Bùi Vạn	Tín	8	6.30	
36		Võ Ngọc Bảo	Trân			
37	100230	Lê Phương	Trinh	18	6.80	
38	100446	Phạm Võ Thanh	Trúc	9	6.30	
39	100113	Lê Nguyễn Nhựt	Trường	23	8.00	
40	100091	Võ Văn Anh	Tuấn	24	6.80	
41	100326	Trương Quốc	Tùng	14	6.80	
42	100304	Nguyễn Thị Thúy	Vy	15	7.50	
43		Trịnh Công	Đoanh			
44	100593	Nguyễn Nhật	Trường	3	5.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100259	Võ Lan	Anh	16	7.50	
2	100523	Nguyễn Thị Hồng	Ân	5	5.00	
3	100450	Hà Phan Khắc	Bình	8	5.80	
4	100500	Cao Thị Mỹ	Chi	6	6.00	
5	100243	Trần Lâm Mỹ	Duyên	17	7.80	
6	100284	Phạm Đặng	Đức	15	7.30	
7	100190	Lương Thị Ngọc	Giàu	19	7.80	
8	100338	Võ Văn Hoàng	Hải	13	6.30	
9	100309	Lai Nguyễn Quốc	Hào	14	6.00	
10	100191	Võ Thị Ngọc	Hân	19	8.30	
11	100168	Trương Thị Tuyết	Hoa	20	6.50	
12	100503	Nguyễn Phú Gia	Huy	6	6.00	
13	100247	Nguyễn Lê Mỹ	Huyền	17	6.30	
14	100051	Phạm Thành	Khang	25	8.30	
15	100407	Trần Quốc	Khánh	10	5.80	
16	100477	Nguyễn Thị Kim	Lan	7	6.80	
17	100267	Đoàn Thị Tuyết	Loan	16	6.80	
18	100459	Nguyễn Văn	Lộc	8	7.00	
19	100195	Lê Quyên Huỳnh	Mai	19	7.80	
20	100270	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	16	7.50	
21	100222	Phan Hà Trúc	Ngân	18	7.00	
22	100388	Nguyễn Đoàn Hữu	Nhân	11	6.30	
23	100148	Phan Trần Phương	Nhi	21	8.00	
24	100150	Nguyễn Trang Yến	Nhi	21	7.80	
25	100318	Nguyễn Thị Ngọc	Như	14	5.00	
26	100273	Lê Tấn	Phát	16	6.80	
27	100464	Lê Thanh	Phong	8	7.00	
28	100541	Diệp Minh	Quân	5	6.30	
29	100062	Lê Hoàng	Sơn	25	7.50	
30	100517	Võ Tấn	Thành	6	5.30	
31	100490	Nguyễn Thị Hiếu	Thảo	7	6.80	
32	100564	Nguyễn Việt	Thắng	4	5.50	
33	100518	Trần Phạm Anh	Thư	6	5.30	
34	100372	Nguyễn Minh	Tiến	12	7.00	
35	100519	Nguyễn Vũ Đoan	Trang	6	6.50	
36	100544	Lê Phạm Bảo	Trần	5	6.30	
37	100112	Lăng Khánh	Trình	23	7.30	
38	100302	Trịnh Anh	Tuấn	15	5.30	
39	100231	Phạm Thị Thanh	Tuyền	18	8.00	
40	100327	Vũ Phương	Vy	14	6.80	
41	100305	Ngô Ngọc Tường	Vy	15	7.00	
42	100161	Dương Tứ	Yên	21	7.80	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGŨ VĂN - LỚP: 10A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngũ văn	Ghi chú
1	100498	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	6	6.00	
2	100404	Võ Thị Ngọc	Cẩm	10	7.50	
3	100335	Biện Hoàng	Diễm	13	6.00	
4	100451	Nguyễn Đức	Duy	8	5.50	
5	100357	Nguyễn Thành	Đạt	12	7.00	
6	100529	Võ Hữu	Hiệp	5	6.50	
7	100504	Trang Sĩ Gia	Huy	6	6.30	
8	100049	Đặng Vũ Quỳnh	Hương	25	8.30	
9	100576	Vũ Lê Anh	Khoa	3	4.00	
10	100535	Phan Xuân	Khôi	5	5.00	
11	100553	Lê Ngọc Phương	Lâm	4	6.00	
12	100383	Mai Trúc	Linh	11	6.30	
13	100249	Nguyễn Nhật	Long	17	8.30	
14	100579	Trần Phi	Long	3	5.00	
15	100385	Võ Tấn	Lực	11	4.50	
16	100251	Ngô Diễm	My	17	7.80	
17	100293	Trần Bích	Ngân	15	7.50	
18	100410	Trần Ngô Thu	Ngân	10	7.00	
19	100125	Trương Ngọc Khánh	Nghi	22	8.30	
20	100484	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	7	6.30	
21	100316	Phạm Thị Yến	Nhi	14	8.00	
22	100559	Lưu Ân	Phúc	4	5.00	
23	100344	Hà Hoàng	Phúc	13	5.00	
24	100583	Nguyễn Minh	Quang	3	6.80	
25	100415	Nguyễn Nhật	Quân	10	6.50	
26	100514	Nguyễn Minh	Quyền	6	5.80	
27	100432	Lê Nguyễn Tấn	Sang	9	6.50	
28	100416	Nguyễn Bảo Minh	Tâm	10	7.50	
29	100417	Phạm Thanh	Tâm	10	6.50	
30	100466	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	8	7.80	
31	100588	Phạm Thiện	Thông	3	4.50	
32	100349	Mai Thị Hồng	Thu	13	7.50	
33	100589	Võ Thị Thu	Thủy	3	7.30	
34	100469	Nguyễn Minh	Tiến	8	7.50	
35	100568	Hồ Thị Đoan	Trang	4	5.50	
36	100590	Trương Thị Huyền	Trân	3	7.30	
37	100444	Nguyễn Kiều Hoàng	Trí	9	6.80	
38	100181	Bùi Thị Cẩm	Tú	20	7.00	
39	100472	Phan Trần Thanh	Tú	8	5.80	
40	100423	Phạm Anh	Vũ	10	6.80	
41	100449	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy	9	7.30	
42	100424	Nguyễn Đặng Yến	Vy	10	7.50	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100378	Lê Hồng	Anh	11	6.50	
2	100211	Nguyễn Phương	Anh	18	8.30	
3	100330	Đình Thế	Anh	13	6.50	
4	100499	Lưu Gia	Bảo	6	6.50	
5	100239	Nguyễn Thế	Bảo	17	7.30	
6	100573	Thái Thị Mỹ	Duyên	3	5.50	
7	100527	Lý Thành	Đạt	5	6.80	
8	100550	Phạm Huy	Hoàng	4	6.00	
9	100121	Nguyễn Trần Thụy Mỹ	Hương	22	8.80	
10	100533	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	5	7.00	
11	100534	Phan Ngọc	Khôi	5	5.80	
12	100536	Phùng Bảo	Long	5	7.30	
13	100479	Ngô Thị Ngọc	Mai	7	6.50	
14	100460	Trần Văn	Minh	8	6.30	
15	100314	Phạm Kim	Ngân	14	7.30	
16	100253	Phùng Thị Tuyết	Ngân	17	7.00	
17	100580	Dương Minh	Nghĩa	3	6.00	
18	100363	Đoàn Nguyễn Thanh	Nghĩa	12	6.30	
19	100485	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	7	6.00	
20	100581	Nguyễn Như	Ngọc	3	3.50	
21	100342	Phạm Trần Khôi	Nguyên	13	6.50	
22		Trần Đình Thiện	Nhân			
23	100463	Cao Nguyễn Hùng	Phát	8	5.00	
24	100584	Phan Thành	Quý	3	5.80	
25	100585	Huỳnh Ngọc	Sang	3	5.80	
26	100177	Lê Nguyễn Tấn	Tài	20	7.30	
27	100433	Huỳnh Nhật	Tâm	9	7.80	
28	100562	Phạm Tấn	Thành	4	5.30	
29	100563	Nguyễn Thanh	Thảo	4	6.30	
30	100586	Phan Minh	Thắng	3	6.00	
31	100587	Trần Mai	Thi	3	3.80	
32	100419	Phạm Ngọc Anh	Thư	10	6.50	
33	100371	Phạm Thủy	Tiên	12	7.00	
34	100440	Lê Minh	Tiến	9	6.50	
35	100471	Võ Nguyễn Kiều	Trang	8	3.80	
36	100442	Nguyễn Lê Thùy	Trang	9	6.80	
37	100398	Võ Thị Ngọc	Trâm	11	6.80	
38	100300	Trần Thanh Trọng	Trí	15	7.30	
39	100373	Phan Thị Mai	Trình	12	7.30	
40	100448	Nguyễn Hoàng Thành	Tỷ	9	6.50	
41	100521	Võ Lê Quỳnh	Vy	6	6.00	
42	100303	Nguyễn Mai Thảo	Vy	15	7.00	
43	100115	Ký Ngọc Thúy	Vy	23	7.30	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1		Vũ Thị Lan	Anh			
2	100237	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	17	7.00	
3	100117	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	22	7.00	
4	100165	Trần Thị Huỳnh	Châu	20	6.80	
5	100306	Vũ Thị Thùy	Dung	14	8.00	
6	100524	Lê	Duy	5	5.00	
7	100574	Trần Bùi Phúc	Duyên	3	5.30	
8	100453	Cao Minh	Đạt	8	6.30	
9	100244	Huỳnh Tấn	Đạt	17	7.30	
10	100359	Nguyễn Ngọc Thảo	Hân	12	7.80	
11	100192	Võ Thị Thu	Hiền	19	7.80	
12	100264	Nguyễn Tuấn	Huy	16	7.00	
13	100312	Trần Gia	Hưng	14	6.80	
14	100099	Nguyễn Minh	Khánh	23	8.00	
15	100577	Trần Đăng	Khoa	3	7.00	
16	100408	Trần Phùng	Kiệt	10	6.00	
17	100173	Trần Huỳnh Ái	Luân	20	7.50	
18	100555	Lê Kế Hoàng	Minh	4	5.00	
19	100078	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	24	7.80	
20	100483	Lê Hồng Thanh	Ngân	7	7.80	
21	100341	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	13	7.00	
22	100365	Đoàn Thị Mỹ	Ngọc	12	7.30	
23	100411	Nguyễn Thị Yến	Nhi	10	6.30	
24	100151	Nguyễn Lâm Tâm	Như	21	7.80	
25	100319	Huỳnh Đức	Phát	14	7.00	
26	100058	Lý Kim	Phụng	25	8.50	
27	100202	Ký Thị Ngọc	Quý	19	7.80	
28	100345	Phạm Quang	Sang	13	5.50	
29	100542	Nguyễn Tấn	Tài	5	6.00	
30		Bùi Thị	Tâm			
31	100561	Lê Anh	Thành	4	5.80	
32	100039	Hồ Thị Thanh	Thảo	2	8.00	
33	100133	Phùng Ngọc	Thuận	22	7.00	
34	100276	Võ Trần Hương	Thùy	16	6.80	
35	100156	Trần Thị	Thúy	21	6.50	
36	100350	Lê Nguyễn Anh	Thư	13	7.30	
37	100492	Lê Ngọc Minh	Thư	7	7.50	
38	100592	Nguyễn Minh	Triết	3	6.30	
39	100400	Võ Nhật Phương	Trình	11	7.00	
40	100520	Phạm Huỳnh Minh	Trung	6	6.50	
41	100281	Nguyễn Thanh Thúy	Vy	16	7.50	
42	100160	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường	Vy	21	6.50	
43	100375	Lê Thị Thùy	Uyên	12	7.30	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100164	Đoàn Thị Lan	Anh	20	8.00	
2	100426	Nguyễn Lê Phi	Cường	9	6.50	
3	100474	Nguyễn Ngọc	Duy	7	6.00	
4	100189	Phạm Minh	Đạt	19	7.80	
5	100548	Lê Kim	Hà	4	6.30	
6	100358	Tổng Nguyễn Trí	Hải	12	6.50	
7	100308	Hồ Chí	Hào	14	6.00	
8	100549	Nguyễn Minh	Hiếu	4	5.50	
9	100193	Lâm Anh	Huy	19	7.50	
10	100475	Ngô Gia	Huy	7	7.50	
11	100143	Mai Thu	Huyền	21	8.00	
12	100169	Hồ Hoàng	Khang	20	7.80	
13	100476	Trần Ánh Minh	Khôi	7	7.00	
14	100172	Nguyễn Hoàng Phi	Long	20	6.00	
15	100508	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	6	6.00	
16	100269	Phạm Nguyệt	Minh	16	6.00	
17	100537	Trần Ngọc Thảo	My	5	5.50	
18	100313	Phạm Hoài	Nam	14	6.30	
19	100294	Quách Thúy	Ngân	15	6.00	
20	100556	Nguyễn Đức	Nghĩa	4	6.00	
21	100510	Quách Hồ Bích	Ngọc	6	7.50	
22	100272	Hồ Thị Tuyết	Nhi	16	8.00	
23	100558	Hồ Ngọc Yến	Nhi	4	5.80	
24	100317	Đinh Thị Huỳnh	Như	14	7.30	
25	100431	Lê Thuận	Phát	9	6.80	
26	100296	Lê Tiến	Phát	15	6.80	
27	100128	Nguyễn Văn Thiên	Phúc	22	6.00	
28	100152	Trần Thị Trúc	Phương	21	7.50	
29	100060	Hồ Hoàng Thảo	Quyên	25	6.80	
30	100515	Võ Thị Diễm	Sương	6	5.50	
31	100516	Hồ Phú	Tân	6	5.50	
32	100347	Trần Chiêu	Thanh	13	8.00	
33	100491	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	7	6.80	
34	100436	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	9	8.50	
35	100395	Phan Hoàng	Thiện	11	6.50	
36	100565	Nguyễn Bích	Thuận	4	5.80	
37	100468	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	8	5.80	
38	100445	Bùi Minh	Trọng	9	7.30	
39	100278	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	16	8.30	
40	100422	Khổng Đức	Trung	10	6.50	
41	100545	Trịnh Thành	Trung	5	5.50	
42	100569	Huỳnh Thị Yến	Vy	4	5.30	
43	100233	Nguyễn Thanh	Xuân	18	7.30	

Danh sách này có 43 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100093	Trang Sĩ Phúc	An	23	7.80	
2	100236	Phạm Đặng Kim	Anh	17	6.00	
3	100072	Tô Gia	Bảo	24	6.30	
4	100001	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chi	1	8.30	
5	100139	Đinh Thị Bích	Duyên	21	7.00	
6	100140	Lê Nguyễn Thành	Đạt	21	7.00	
7	100096	Ngô Lê Mỹ	Hà	23	8.30	
8	100004	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	1	8.00	
9	100141	Trần Anh	Hào	21	6.30	
10	100097	Nguyễn Liễu Thảo	Hiền	23	7.00	
11	100265	Phạm Hoàng	Khải	16	6.00	
12	100050	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	25	8.50	
13	100170	Nguyễn Đặng Quốc	Khang	20	8.00	
14	100052	Dương Ngọc	Linh	25	8.30	
15	100101	Trần Nguyễn Thanh	Mai	23	8.00	
16	100007	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	1	8.00	
17	100053	Nguyễn Ngọc Diễm	My	25	8.50	
18	100145	Nguyễn Kim	Ngân	21	6.80	
19	100010	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	1	8.00	
20	100034	Nguyễn Phương	Nhi	2	8.00	
21	100055	Lê Thị Yến	Nhi	25	8.00	
22	100200	Phan Duy	Phát	19	7.50	
23	100176	Võ Đông	Phát	20	7.50	
24	100014	Nguyễn Bảo	Phương	1	8.00	
25	100107	Nguyễn Hữu	Sang	23	7.30	
26	100130	Nguyễn Quốc	Thành	22	6.50	
27	100016	Nguyễn Thanh	Thảo	1	8.00	
28	100063	Ngô Quốc	Thắng	25	7.00	
29		Nguyễn Khương	Thịnh			
30	100298	Ngô Minh	Thông	15	4.30	
31	100086	Đồng Ngọc Xuân	Thơ	24	6.80	
32	100064	Hồ Minh	Thư	25	8.00	
33	100087	Nguyễn Học	Tiến	24	8.00	
34	100020	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	1	7.80	
35	100066	Trần Thị Phương	Trình	25	8.30	
36	100205	Phạm Thanh Nhựt	Trọng	19	6.30	
37	100135	Hồ Trần Thanh	Trúc	22	8.00	
38	100067	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	25	7.80	
39	100114	Nguyễn Hoàng	Tuấn	23	8.00	
40	100068	Nguyễn Lưu Khôi	Vĩ	25	7.80	
41	100232	Huỳnh Thanh	Vy	18	7.30	
42	100185	Huỳnh Lê Thủy	Vy	20	7.80	
43	100044	Võ Hoàng Tường	Vy	2	8.80	
44	100045	Phạm Thị Yến	Vy	2	8.50	
45	100046	Trần Hải Phi	Yến	2	8.30	

Danh sách này có 44 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100331	Nguyễn Hồ Việt	Anh	13	7.30	
2	100071	Lê Hoàng	Ân	24	7.50	
3	100002	Lê Hà Thanh	Chương	1	8.00	
4	100024	Lê Trang Hồng	Diễm	2	8.00	
5	100025	Trần Thị Mỹ	Duyên	2	7.80	
6	100118	Lê Ngọc Bảo	Hân	22	7.50	
7	100119	Huỳnh Gia	Hân	22	6.50	
8	100311	Nguyễn Trung	Hiếu	14	6.50	
9	100142	Trương Thị Mai	Hoa	21	8.30	
10	100048	Nguyễn Phi	Hùng	25	8.50	
11	100027	Giang Lê	Khang	2	7.80	
12	100005	Ngô Nguyễn Lê	Khanh	1	7.80	
13	100122	Ngô Thị Mỹ	Lan	22	8.00	
14	100220	Phạm Thùy	Linh	18	7.50	
15	100174	Lê Trần Tuyết	Mai	20	7.00	
16	100030	Nguyễn Thu	Minh	2	7.50	
17	100054	Lê Kim	Ngân	25	8.00	
18	100031	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	2	8.00	
19	100032	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	2	8.00	
20	100126	Lê Nguyễn Phương	Nhi	22	8.00	
21	100149	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	21	7.50	
22	100011	Lý Yến	Nhi	1	7.80	
23	100391	Võ Thuận	Phát	11	6.00	
24	100083	Diêu Trường	Phong	24	7.30	
25	100036	Ngô Gia	Phúc	2	8.30	
26	100059	Phan Nguyễn Mai	Phương	25	8.80	
27	100106	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	23	7.80	
28	100061	Lê Nguyễn Trúc	Quyên	25	8.00	
29	100108	Đoàn Khánh	Tấn	23	7.30	
30	100129	Bùi Phan Chí	Thành	22	7.00	
31	100085	Nguyễn Thanh	Thảo	24	7.00	
32	100132	Hoàng Phúc	Thịnh	22	7.00	
33	100017	Nguyễn Thị Kim	Thoa	1	7.80	
34	100018	Nguyễn Minh	Thuận	1	7.30	
35	100110	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	23	7.50	
36	100041	Trần Minh	Tiến	2	7.00	
37	100325	Nguyễn Bá	Tôn	14	5.00	
38	100065	Nguyễn Thị Phương	Trâm	25	8.00	
39	100088	Lương Ngọc Mỹ	Trinh	24	6.30	
40	100021	Võ Phạm Minh	Trọng	1	8.00	
41	100089	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	24	6.80	
42	100090	Mai Anh	Tuấn	24	7.50	
43	100022	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	1	7.50	
44	100023	Phan Võ Yến	Vy	1	8.00	
45		Nguyễn Phan Danh	Lâm			

Danh sách này có 44 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP: 10A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Ghi chú
1	100235	Đoàn Huỳnh	Anh	17	7.30	
2	100186	Nguyễn Gia	Bảo	19	7.00	
3	100094	Nguyễn Tiến	Dũng	23	5.80	
4	100003	Đinh Nguyễn Mộng	Duyên	1	7.50	
5	100167	Lê Nguyễn Hồng	Đào	20	7.50	
6	100073	Võ Hoàng Hải	Đăng	24	7.80	
7	100026	Nguyễn Gia	Hào	2	7.50	
8	100194	Trần Ngô Quang	Huy	19	5.80	
9	100288	Trần Văn	Huy	15	6.80	
10	100075	Nguyễn Như	Huỳnh	24	7.80	
11	100006	Võ Tường	Khanh	1	7.80	
12	100028	Nguyễn Lê Trúc	Lam	2	7.50	
13	100100	Kim Hoàng	Long	23	7.50	
14	100029	Võ Châu	Luân	2	5.80	
15	100102	Lê Anh	Minh	23	7.30	
16	100008	Vũ Thị	Nga	1	8.30	
17	100009	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	1	8.00	
18	100198	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	19	7.50	
19	100427	Lê Văn Thế	Nghiệp	9	5.50	
20	100033	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	2	8.30	
21	100081	Lê Yến	Nhi	24	7.00	
22	100035	Lê Thị Quỳnh	Như	2	7.00	
23	100057	Lâm Hoàng	Oanh	25	7.80	
24	100012	Mai Tấn	Phát	1	7.30	
25	100013	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	1	7.30	
26	100037	Đặng Hồ Thiên	Phúc	2	7.80	
27	100201	Phan Hùng	Quân	19	6.50	
28	100015	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	1	8.00	
29	100227	Nguyễn Tăng	Thành	18	5.80	
30	100038	Nguyễn Phan Thanh	Thảo	2	8.00	
31	100178	Lê Thị Kim	Thắm	20	7.00	
32	100204	Huỳnh Phúc	Thịnh	19	7.30	
33	100019	Mai Thị Anh	Thư	1	8.00	
34	100040	Chiêm Thủy	Tiên	2	8.00	
35	100111	Phạm Thành	Tín	23	7.30	
36	100134	Mai Thanh	Trúc	22	7.30	
37	100158	Nguyễn Thành	Trung	21	6.80	
38	100136	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	22	7.50	
39	100042	Lê Nguyễn Cát	Tường	2	8.30	
40	100207	Nguyễn Gia	Tường	19	7.30	
41	100208	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vân	19	7.80	
42	100182	Võ Đặng Thúy	Vân	20	7.00	
43	100092	Nguyễn Đức	Vinh	24	6.00	
44	100069	Nguyễn Thuý	Vy	25	7.00	
45	100043	Phạm Nguyễn Tổ	Vy	2	7.50	

Danh sách này có 45 học sinh

Bình Chánh, ngày 11 tháng 5 năm 2021